TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CL** **TỈNH BT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05/6/2020
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Lom.

2. Ông Nguyễn Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nhanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT *tham gia phiên toà:* bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 06 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 400/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 05 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Hữu N** - Sinh năm: 1982; địa chỉ: ấp TĐ, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Trúc L** - Sinh năm: 1989; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp TĐ, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT. Nơi ở hiện tại: ấp HN, xã H, huyện CL, tỉnh BT. Vắng mặt lần hai không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông N trình bày:

Vào năm 2011, ông N với bà L tự nguyện tìm hiểu, tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn CL ngày 07/12/2012. Sau khi kết hôn thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm thường xuyên cãi nhau, bà L

về nhà cho mẹ ruột sống tại ấp HN, xã H, huyện CL, tỉnh BT. Từ năm 2018, ông N và bà L đã sống ly thân cho đến nay.

Thấy rằng không còn tình cảm với bà L, không thể sống chung với bà L nữa nên ông N yêu cầu ly hôn với bà L, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: ông và bà L có một người con chung là Phạm Thị Yến N, sinh ngày 17/3/2014, hiện đang sống cùng với ông N. Khi ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Ông không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, dù đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bà L vẫn cố tình vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: qua lời trình bày của ông N và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, cho thấy cuộc sống hôn nhân của ông N với bà L đã có sự mâu thuẫn trầm trọng, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử xét thấy, do mâu thuẫn gia đình, ông Phạm Hữu N có đơn yêu cầu tranh chấp ly hôn, nuôi con với bà Nguyễn Thị Trúc L, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xác định loại việc tranh chấp là: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con". Bị đơn là bà Nguyễn Thị Trúc L có nơi ở hiện tại là ấp HN, xã H, huyện CL, tỉnh BT theo nội dung xác nhận của Công an xã H, huyện CL, tỉnh BT nên Tòa án nhân dân huyện CL thụ lý vụ án giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét thấy, ông N và bà L có đủ điều kiện kết hôn, qua tìm hiểu mà tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn CL vào ngày 07/12/2012 nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét quan hệ hôn nhân của ông N và bà L: Ông N cho rằng đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, theo biên bản xác minh ngày 04/3/2020 từ tháng 10/2019 ông N và bà L đã sống ly thân cho đến nay, bà L về nhà cha mẹ ruột tại xã H để sinh sống. Trong suốt khoảng thời gian sống ly thân, ông N và bà L không có động thái nào nhằm hằn gắn quan hệ vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho bà L đến Tòa án

để hòa giải với ông N nhằm tạo điều kiện cho hai bên gặp gở trao đổi, động viên hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng bà L vẫn không có mặt theo thông báo (mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà nhiều lần). Cho thấy, bà L không quan tâm và cũng không mong muốn hàn gắn cuộc hôn nhân với ông N.

Cho đến tại phiên tòa, ông N vẫn kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn, ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà L, không thể tiếp tục chung sống với bà L.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án phân tích nêu trên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà L đã không đạt được mục đích hôn nhân, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể hàn gắn. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông N là có cơ sở để chấp nhận.

Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi con của ông N:

Theo biên bản xác minh ngày 04/3/2020 cho thấy cháu N hiện nay sống cùng ông N, được ông N nuôi dưỡng, chăm sóc, chu đáo và lo cho cháu được học hành như bao trẻ khác, bà L vẫn được ông N tạo điều kiện tốt để thăm nom con. Bà L cũng không có văn bản nào cung cấp cho Tòa án thể hiện mong muốn được trực tiếp nuôi con. Tòa án nhận thấy để đảm bảo môi trường sống ổn định của cháu N, cần thiết giao cho ông N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu N. Ông N không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: ông N không yêu cầu giải quyết gì về tài sản chung, ông N khai không có nợ chung, cũng không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết gì về nợ đối với ông N, bà L nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ các căn cứ trên xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với qui định của pháp luật nên chấp nhận.

Về án phí*:* ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu nguyên đơn ông Phạm Hữu N cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: cho ông Phạm Hữu N được ly hôn với với bà Nguyễn Thị Trúc L. Ông N và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Giao cho ông Phạm Hữu N được quyền trực tiếp nuôi người con chung giữa ông với bà L là cháu Phạm Thị Yến N, sinh ngày 17/3/2014, hiện đang sống cùng với ông N. Ông N không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom con mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, ông N và bà L có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức và phương thức cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp có căn cứ người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, trên cơ sở lợi ích của con thì người thân thích, Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: ông N không yêu cầu giải quyết.

- Nợ chung: ông N khai không có nợ chung, cũng không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết gì về nợ đối với ông N, bà L nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Buộc ông Phạm Hữu N phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền ông N nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai số 0006927 ngày 11 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh BT được chuyển sang án phí.

- Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Hữu N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

- Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện CL;
- Phòng KTNV - THA TAND tỉnh BT;
- UBND thị trấn CL;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

LÊ THỊ THÚY HẰNG